

Số: ~~4778~~ /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 12 năm 2021

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11/2021 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá Công bố là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp; đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Công bố số: 4778 /LSXD-TC ngày 10 tháng 12 năm 2021

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 11 năm 2021)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.418	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.482	
3	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.391	
4	Xi măng Đồng Lâm	PC40 rời	đ/kg	1.455	
5	Xi măng Hoàng Thạch	PCB30	đ/kg	1.373	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn thành phố và các huyện, thị xã
6	Xi măng Hoàng Thạch	PCB40	đ/kg	1.436	
7	Xi măng Hoàng Thạch	PCB40 rời	đ/kg	1.345	
8	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.355	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1.373	
10	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1.364	
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	13.364	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.540	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km.
14	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2.380	
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT- ĐÁ				
15	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát chủ yếu từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam...
16	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	
17	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	
18	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	<2mm	đ/m3	231.818	Công ty CP Trường Sơn, Giá tại bãi xây Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
19	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	2mm-3mm	đ/m3	231.818	
20	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	Dùng cho xây, tô	đ/m3	245.455	HTX Xuân Long, giá tại bãi xây Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
21	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	Dùng cho đúc bê tông	đ/m3	245.455	
22	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
23	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
24	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
25	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
26	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
27	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
28	Bột đá		đ/m3	109.091	
29	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
30	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
31	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ Dmax≤500mm		đ/m3	181.818	
32	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	290.909	

33	Đá 2 x 4	Giá trên phương tiện	đ/m3	281.818	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
34	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
35	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
36	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
37	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	109.091	
38	Đá hộc hỗn hợp (D=100 : 800mm)		đ/m3	136.364	
39	Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
40	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
41	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
42	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	
43	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
44	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
45	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
46	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
47	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
48	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	372.727	
49	Bột đá		đ/m3	109.091	
50	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	200.000	
51	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
52	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
53	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
54	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
55	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
56	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
57	Đá hộc gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
58	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	28.636	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
59	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.182	
60	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.091	
61	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.136	
b	Gạch không nung Hương Thủy				Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
62	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.136	
63	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
64	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.182	
65	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	4.091	
66	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	4.182	
67	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	5.636	
68	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	7.091	
c	Gạch không nung Long Thọ				Xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ, giá trên phương tiện đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
69	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	4.364	
70	Gạch Block M75 LT-ĐA	9x20x29 cm	đ/viên	4.273	
71	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.273	
72	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2.455	
73	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2.273	

d	Gạch không nung DQ					
74	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.182	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới	
75	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2.182		
76	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	2.818		
77	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3.455		
2	Gạch Terrazzo					
a	Gạch Terrazzo Long Thọ				Xí nghiệp gạch Terrazzo- ngói màu Thủy Phương, giá trên phương tiện đến chân công trình trên địa bản tỉnh	
78	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.455		
79	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.818		
80	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.182		
b	Gạch Terrazzo Tâm An				Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Từ Hạ, TX Hương Trà	
81	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.273		
82	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	7.727		
83	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.182		
84	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	8.636	Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy	
c	Gạch Terrazzo Hương Thủy					
85	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	7.455		
86	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.182		
87	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	14.545	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện đến chân công trình trên địa bản tỉnh	
88	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	16.364		
d	Gạch Terrazzo Thành An Phát				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy; 496 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy; 30 CM tháng 8, KV10, Hương Trà; Huế Tôn Thủy Phù: Quốc lộ 1A, Thủy Phù; Huế Tôn A Lưới: Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, giá trên phương tiện đến chân công trình trên địa bản tỉnh	
89	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.545		
90	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.455		
91	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.091		
IV	THÉP XÂY DỰNG					
1	Thép Hòa Phát				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy; 496 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy; 30 CM tháng 8, KV10, Hương Trà; Huế Tôn Thủy Phù: Quốc lộ 1A, Thủy Phù; Huế Tôn A Lưới: Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, giá trên phương tiện đến chân công trình trên địa bản tỉnh	
92	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16.909		
93	Thép cây D10, L=11,7m	GR40,CB300-V	đ/kg	17.136		
94	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	17.436		
95	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	17.000		
96	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	17.300		
97	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	16.955		
98	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	17.255		
2	Lưới thép				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy; 496 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy; 30 CM tháng 8, KV10, Hương Trà; Huế Tôn Thủy Phù: Quốc lộ 1A, Thủy Phù; Huế Tôn A Lưới: Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, giá trên phương tiện đến chân công trình trên địa bản tỉnh	
99	Lưới B40 Sài Gòn (2,7ly; 3ly hoặc 3,5ly)	Sài Gòn	đ/kg	21.909		
3	Thép VAS					Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại Lô A10, Võ Văn Kiệt, An Tây, Huế.
100	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	17.300		
101	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	17.450		
102	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	17.250		
103	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	17.650		
104	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	17.450		
105	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	17.750		
106	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	17.550		
V	XĂNG, DẦU					Thị trường Thừa Thiên Huế
107	Dầu hỏa	KO	đ/lít	16.277		
108	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	21.650		
109	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	22.792		
110	Diezen	0,05%S	đ/lít	17.294		
111	Mazut	3,5S	đ/kg	15.658		
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM					

1	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG					
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Định PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vç đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.	
112	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727		
113	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455		
114	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818		
115	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636		
116	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545		
b	Bơm bê tông công trình					
117	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727		
118	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182		
119	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727		
2	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ					
a	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vç đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn	
120	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636		
121	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364		
122	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182		
b	Bơm bê tông công trình					
123	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727		
124	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182		
125	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909		
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ					
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Định PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ	
126	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727		
127	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455		
128	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818		
129	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636		
130	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545		
b	Bơm bê tông công trình					
131	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727		
132	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182		
133	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727		
3	Gạch ốp lát					
	Gạch Đồng Tâm loại AA					
	Gạch lát nền					
134	Ceramic 25x25 (cm)		đ/m2	128.182	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
135	Ceramic men bóng 30x30 (cm)		đ/m2	131.818		
136	Ceramic men mờ 30x30 (cm)		đ/m2	161.818		
137	Granite 30x30 (cm)		đ/m2	210.000		
138	Ceramic men bóng 40x40 (cm)		đ/m2	158.182		
139	Ceramic men mờ 40x40 (cm)		đ/m2	131.818		
140	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	223.636		
141	Ceramic men bóng 30x60 (cm)		đ/m2	244.545		
142	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	250.000		
143	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	233.636		
144	Granite mài men 80x80 (cm)		đ/m2	344.545		
145	Granite bóng kiếng 80x80 (cm)		đ/m2	360.000		
146	Granite bóng kiếng 100x100 (cm)		đ/m2	573.636		
147	Granite đồng chất 100x100 (cm)		đ/m2	660.000		

	Gạch lát sân vườn			
148	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	196.364
149	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	250.000
	Gạch ốp tường			
150	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	148.182
151	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	136.364
152	Ceramic men mờ 10x20 (cm)		đ/m2	200.000
153	Ceramic men bóng 10x20 (cm)		đ/m2	362.727
154	Ceramic 30x60 (cm)		đ/m2	244.545
155	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	253.800
VII	CỬA CÁC LOẠI			
A	CỬA HƯNG THỊNH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			
156	Hệ vách kính		đ/m2	1.498.182
157	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 740.909 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.136.364 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.136.364 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 709.091 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 500.000 đ/bộ		đ/m2	1.685.455
158	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.272.727 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.181.818 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 909.091 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.000.000 đ/bộ		đ/m2	1.872.727
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
159	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa		đ/m2	1.813.636
160	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.000.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.400.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 745.455 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.636.364 đ/bộ		đ/m2	2.100.000
161	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 1.941.818 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.954.545 đ/bộ, 4 cánh mở quay 6.381.818 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000 đ/bộ.		đ/m2	2.290.909
B	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,2mm; kính trắng Việt Nhật 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ)			
162	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	1.652.727
163	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 568.4000 đ/bộ		đ/m2	2.443.636
164	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 650.000 đ/bộ		đ/m2	2.443.636
165	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.136.364 đ/bộ		đ/m2	2.500.000

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HƯNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

166	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.480.909 đ/bộ. PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.107.438 đ/bộ	đ/m2	2.521.818	CÔNG TY TNHH MAI ANH; Số: 52A Đào Tấn, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh T.T Huế; Tel: 0234-3898.123; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; Kính mờ + 65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2. Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
167	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi + Vít, Ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.500.000 đ/bộ.	đ/m2	2.590.909	
168	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 6.700.000 đ/bộ	đ/m2	2.818.182	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; độ dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện KINLONG)			
169	Vách kính hệ 55 dày 1,4mm; Vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa.	đ/m2	2.135.455	
170	Cửa đi lùa, sổ lùa hệ 2001 dày 2,0mm; Cửa đi, cửa sổ mở hai tầng trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK KinLong cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe 954.545 đ/bộ; PKKK KinLong: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng 2.290.909 đ/bộ	đ/m2	2.712.727	
171	Cửa sổ mở quay hệ 55 dày 1,4mm; Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK KinLong: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.045.455 đ/bộ; PKKK KinLong cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.174.545 đ/bộ	đ/m2	2.722.727	
172	Cửa đi mở quay hệ 55 dày 2,0mm (tương đương hệ 1000); Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.136.364 đ/bộ	đ/m2	3.025.455	
173	Cửa đi mở quay hệ 55 dày 2,0mm (tương đương hệ 1000); Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 Chốt cánh phụ 3.250.000 đ/bộ; PKKK KinLong cửa đi 4 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 6.381.818 đ/bộ	đ/m2	3.069.091	
174	Cửa đi xếp trượt hệ EURS45 dày 2,0mm (tương đương hệ 1000); Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 8.318.182 đ/bộ	đ/m2	2.954.545	
175	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn hệ 65 dày 2,5mm (tương đương hệ 1000); Vách kính chia đồ mặt dựng.	đ/m2	3.083.636	
C	CỬA LUCKY WINDOWS			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm)			
176	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	1.900.000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Dương - Hương Thủy - TT
177	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.759.091	
178	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	590.909	
179	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	659.091	
180	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.136.364	

181	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.781.818	Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mở+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
182	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.407.273	
183	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.895.455	
184	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.198.182	
185	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.500.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,2-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong nhập khẩu trực tiếp.			
186	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	1.909.091	
187	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	2.800.000	
188	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	1.636.364	
189	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	3.136.364	
190	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	1.004.545	
191	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.400.000	
192	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	3.454.545	
193	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.214.545	
194	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.409.091	
D	CỬA GIA PHÚC WINDOWS			
I	CỬA NHỰA UPVC (PROFILE SPARLEE HỆ CHÂU Á, LỖI THÉP DÀY 1,2MM - KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38 MM, CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)			CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS 5/26 La Sơn Phu Tử- Tây Lộc -TP Huế - TT Huế; Tel: 0846.116.144. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mở +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mở +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
195	Hệ vách kính	m2	1.492.727	
196	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hất: 681.818 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.136.364 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 590.909 đ/bộ	m2	1.827.273	
197	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.481.818 đ/bộ	m2	1.936.364	
198	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.272.727 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.318.182 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.909.091 đ/bộ	m2	1.936.364	
II	CỬA NHÔM CAO CẤP (PROFILE XINGFA NHẬP KHẨU, DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM), PKKK: KINLONG			
199	Hệ vách kính	m2	1.730.000	
200	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất: 1.045.455 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.177.273 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 954.545 đ/bộ	m2	2.081.818	
201	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay: 2.000.000 đ/bộ	m2	2.190.909	
202	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay: 3.181.818 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.590.909 đ/bộ, 4 cánh mở quay 6.272.727 đ/bộ	m2	2.190.909	
D	CỬA THÀNH NAM			
I	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1.4 – 2.5 mm, kính trắng sữa an toàn 2 lớp Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng			CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ LẮP
203	Vách kính dày 1.4mm, vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.840.909	

204	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 4 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt – chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 995.455 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay 1.327.727 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 863.636 đ/bộ, cửa sổ mở quay 4 cánh: 2.745.455 cửa sổ mở trượt 2 cánh: 1.590.909, cửa sổ mở trượt 4 cánh: 2.590.909 đ/bộ	đ/m2	2.136.364	ĐẶT THÀNH NAM địa chỉ: TDP Ngọc Anh, phường Phú Thượng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; Tel: 0795.767.888, Giá chênh lệch so với kính trắng sữa an toàn 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +360.000 đ/m2, kính mờ 65.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +379.000 đ/m2; Kính cường lực solar xanh biển 8mm + 685.000đ/m2; Kính cường lực solar xanh biển 10mm +975.000đ/m2; Đơn giá bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
205	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt – chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay 1.914.545 đ/bộ, cửa đi 2 cánh mở quay 2.931.818 đ/bộ, cửa 4 cánh mở quay 6.359.091 đ/bộ, cánh đi mở trượt 2-4 cánh 2.180.909 đ/bộ	đ/m2	3.254.545	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa KIM NGỌC BẢNG XÁM ĐÁ MÀU CAO CẤP, dày trung bình 1.4 – 2 mm, kính trắng sữa an toàn 2 lớp Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng			
206	Vách kính dày 1.4mm, vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.772.727	
207	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 4 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt – chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 995.455 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay 1.372.727 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 863.636 đ/bộ, cửa sổ mở quay 4 cánh: 2.745.455, cửa sổ mở trượt 2 cánh: 1.590.909, cửa sổ mở trượt 4 cánh: 2.590.909 đ/bộ	đ/m2	1.954.545	
208	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt – chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay 1.914.545 đ/bộ, cửa đi 2 cánh mở quay 2.931.818 đ/bộ, cửa 4 cánh mở quay 6.359.091 đ/bộ, cánh đi mở trượt 2-4 cánh 2.180.909 đ/bộ	đ/m2	2.590.909	
E	CỬA SKYDOOR			
	Cửa SKYDOOR sản xuất_ thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm			
209	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455	CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm +
210	Vách kính vòng cung	đ/m2	2.545.455	
211	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 545.455 đ/bộ	đ/m2	1.854.545	
212	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 727.273 đ/bộ	đ/m2	2.063.636	
213	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A: 745.455 đ/bộ	đ/m2	2.063.636	
214	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.127.273 đ/bộ	đ/m2	2.063.636	
215	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.090.909 đ/bộ	đ/m2	2.063.636	
216	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp đậy khóa 1.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.136.364	

217	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp đẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.309.091 đ/bộ	đ/m2	2.136.364	350.000đ/m2, kính 8.00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.	
218	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 981.818 đ/bộ	đ/m2	2.136.364		
219	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa, nắp đẩy khóa, thanh keleton 9.545.455 đ/bộ	đ/m2	2.272.727		
220	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay <i>dùng trên kính dưới lá sách; chưa bao gồm PKKK hãng GQ:</i> Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp đẩy khóa 1.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.136.364		
F	CỬA EVERLASTING				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6,38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ)			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế; SĐT:0915580103; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công trình.	
221	Hệ vách kính	đ/m2	1.553.636		
222	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	2.250.000		
223	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	2.314.545		
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
224	Vách kính	đ/m2	1.687.273		
225	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	2.576.364		
226	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	2.932.727		
VIII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)				
227	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	439.091	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
228	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	512.273	
229	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.418.636	
230	Sơn lót chống kiềm nội thất	17,5L	đ/thùng	2.530.000	
231	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	17,5L	đ/thùng	3.470.909	
232	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	2.707.727	
233	Sơn ngoại thất bóng Walcare Semigloss	17,5L	đ/thùng	5.080.909	
234	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	3.951.818	
235	Sơn chống thấm pha màu Touch Water Seal	17,5L	đ/thùng	3.868.182	
B	SƠN NEWBRO				

236	Bột bả nội thất KT-200	40kg	đ/bao	390.000	Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam; Lô CN1-KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội, giá bán giao đến chân công trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
237	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất Alo-2	40kg	đ/bao	597.000	
238	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp A-01	21kg	đ/thùng	2.410.000	
239	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cc A-03	21 kg	đ/thùng	3.386.000	
240	Sơn nội thất siêu trắng A-09	23 kg	đ/thùng	1.831.000	
241	Sơn nội thất cao cấp 3IN1 A-11	21,7 kg	đ/thùng	2.330.000	
242	Sơn ngoại thất cao cấp 3IN S2	21,7 kg	đ/thùng	3.079.000	
243	Sơn chống thấm trộn xi măng QT-11A	19,5 kg	đ/thùng	3.340.000	
244	Sơn chống thấm CT11B	4,1 kg	đ/lon	743.000	
C	SƠN MAXKO				
245	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
246	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
247	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	18L	đ/thùng	3.342.727	
248	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09	18L	đ/thùng	3.452.727	
249	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
250	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
251	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
252	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
253	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	
254	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
255	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
256	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
257	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
258	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	
D	SƠN SUZUMAX				
259	Bột bả nội thất cao cấp BNo	40 Kg	đ/bao	297.273	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
260	Bột bả ngoại thất cao cấp BNg	40 Kg	đ/bao	352.727	
261	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg	đ/thùng	1.932.727	
262	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano Ki3	21kg	đ/thùng	2.974.545	
263	Sơn nước nội thất mịn cao cấp No2	23kg	đ/thùng	1.073.636	
264	Sơn nước nội thất siêu mịn cao cấp No3	23kg	đ/thùng	1.430.909	
265	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp Ng1	23kg	đ/thùng	2.207.273	
266	Sơn nước ngoại thất bóng mờ Ng2	20kg	đ/thùng	3.420.000	
E	SƠN GIAO THÔNG				
267	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	26.818	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia, Lô A2 Khu công nghiệp Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Hotline: 08.4848.0022, giá giao trên địa bàn Thừa Thiên Huế
268	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	28.000	
269	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	28.636	
270	Sơn lót Giao thông, thùng 16kg		đ/kg	90.000	
271	Sơn phản quang hệ nước, dầu, thùng 20kg		đ/thùng	200.000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo
272	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	22.182	
273	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24.273	

274	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng	đ/kg	74.909	Phường Thuận; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế	
275	Hạt phân quang 25 kg/bao	đ/kg	22.182		
IX	ÔNG BI, ÔNG BÊ TỔNG THƯƠNG PHAM				
I	Ông cống BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), Lhd=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			CÔNG TY TNHH XD THUẬN ĐỨC II; Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế; SĐT: 0234.2212.879; giá trên phương tiện bên mua	
276	Ông cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m		249.091
277	Ông cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m		268.182
278	Ông cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m		380.000
279	Ông cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m		685.455
280	Ông cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m		912.727
281	Ông cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m		1.409.091
282	Ông cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m		2.240.000
283	Ông cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m		4.320.909
284	Ông cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m		5.543.636
II	Ông cống BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), Lhd=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				
285	Ông cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m		270.000
286	Ông cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m		299.091
287	Ông cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m		449.091
288	Ông cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m		761.818
289	Ông cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m		1.090.909
290	Ông cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m		1.548.182
291	Ông cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m		2.363.636
292	Ông cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m		4.581.818
293	Ông cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m		5.670.909
X	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Philips (nhập khẩu nguyên bộ)				
294	Đèn đường BRP391 LED93/NW 67W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	11.990.909	CÔNG TY CỔ PHẦN EXO; 11 Thành Thái, K.Quang Phúc, P.Hưng Phúc, TP.Vinh, Nghệ An; Đơn giá tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
295	Đèn đường BRP391 LED112/NW 80W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	12.400.000		
296	Đèn đường BRP392 LED117/NW 90W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	13.718.182		
297	Đèn đường BRP392 LED136/NW 96W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	13.954.545		
298	Đèn đường BRP392 LED174/NW 120W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	14.663.636		
299	Đèn đường BRP392 LED200/NW 138W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	14.800.000		
300	Đèn đường BRP392 LED212/NW 150W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	14.845.455		
301	Đèn đường BRP393 LED261/NW 180W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	21.909.091		
302	Đèn pha đường BVP432 LED161/CW 220~240V 120W SWB GM	đ/bộ	13.727.273		
303	Đèn pha đường BVP432 LED206/NW 220~240V 150W SWB GM	đ/bộ	14.009.091		
304	Đèn pha đường BVP432 LED274/NW 220~240V 200W SWB GM	đ/bộ	15.600.000		
305	Đèn pha đườngBVP433 LED413/NW 220~240V 305W SWB GM	đ/bộ	28.990.909		
2	Thiết bị chiếu sáng đô thị Hoàng Gia				
a	Đèn led con-lux: hiệu: sunning, chip led nichia-japan/ philips; driver: philips, bảo vệ xung áp 15ka-30kv- ip67; hiệu suất phát quang ≥ 125lm/w, kích thước/trọng lượng: 800x353x183mm, 9,9kg(sử dụng cho 40w-100w), 900x353x183mm, 10,5kg(sử dụng cho 120w-200w), bảo hành 5 năm				
306	Đèn LED CONI-LUX 40W	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	đ/bộ	6.890.000	
307	Đèn LED CONI-LUX 50W		đ/bộ	7.250.000	
308	Đèn LED CONI-LUX 60W		đ/bộ	7.600.000	
309	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	8.750.000	
310	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	10.700.000	
311	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	12.200.000	

312	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	13.500.000	Công ty Cổ phần chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
313	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	14.800.000	
314	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	15.700.000	
b	Đèn led acura: hiệu: sunning, chip led nichia-japan/ philips; driver: philips, bảo vệ xung áp 15ka-30kv- ip67; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$, kích thước/trọng lượng: 711x301x90mm, 7,8kg(sử dụng cho 40w-100w), 790x341x90mm, 9,2kg(sử dụng cho 120w-200w), bảo hành 5 năm				
315	Đèn LED ACURA 40W	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	đ/bộ	5.950.000	
316	Đèn LED ACURA 50W		đ/bộ	6.200.000	
317	Đèn LED ACURA 60W		đ/bộ	6.765.000	
318	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	7.425.000	
319	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	7.760.000	
320	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	8.350.000	
321	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	8.830.000	
322	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	9.650.000	
323	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp		đ/bộ	10.690.000	
3	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn				
324	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm		đ/trụ	1.572.727	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế.
325	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	2.361.818	
326	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)		đ/trụ	3.036.364	
327	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân		đ/trụ	3.754.545	
328	Trụ bát giác liên cân đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)		đ/trụ	2.736.364	
329	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm		đ/trụ	3.754.545	
330	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	4.554.545	
331	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		đ/trụ	6.427.273	
332	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	5.463.636	
333	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	6.554.545	
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO				
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
334	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV		đ/m	4.320	
335	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV		đ/m	9.706	
336	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV		đ/m	35.736	

337	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	54.418
338	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	118.758
339	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	231.786
340	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	320.529
341	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	498.982
342	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	816.374
343	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.023.974
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
344	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.487
345	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	18.159
346	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	25.478
347	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.162
348	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	239.992
349	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	639.213
350	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	836.239
351	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.049.027
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
352	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	6.411
353	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	8.315
354	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.438
355	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	39.514
356	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.271
357	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	125.880
358	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	242.261
359	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	332.937
360	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	434.207
361	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	518.088
362	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	843.903
363	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.057.333
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
364	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	126.856
365	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	162.474
366	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	211.378
367	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	282.633
368	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	378.931
369	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	482.894
370	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	573.146
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
371	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	62.723
372	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	80.862
373	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	111.301
374	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	157.295
375	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.276
376	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	303.356
377	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	395.453
378	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	546.692
379	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	740.374
380	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	988.346
381	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.169.393
382	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.445.654

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện
DAPHACO, giá

383	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m	1.869.287	bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
384	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	78.593	
385	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	104.180	
386	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	148.980	
387	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m	215.264	
388	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m	319.878	
389	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m	423.189	
390	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	đ/m	563.539	
391	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	đ/m	787.335	
392	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.076.764	
393	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.418.776	
394	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.692.561	
395	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.099.337	
396	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.729.170	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
397	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	97.374	
398	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	125.012	
399	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	188.711	
400	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m	274.318	
401	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m	408.729	
402	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	đ/m	548.537	
403	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	đ/m	738.323	
404	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.034.774	
405	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.447.706	
406	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.876.083	
407	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.233.423	
408	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.766.839	
409	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.606.649	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
410	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	91.653	
411	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	117.565	
412	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	173.166	
413	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	258.773	
414	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	374.611	
415	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	479.659	
416	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	513.333	
417	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	657.461	
418	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	692.763	
419	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	915.592	
420	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	959.633	
421	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	1.277.025	
422	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.352.817	
423	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.678.525	
424	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.773.521	
425	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	2.001.421	
426	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	2.096.753	
427	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	2.442.305	

450/750 hoặc
0.6/1kV, TCVN 6610
hoặc AS/NZS 5000.1

428	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	2.609.011	
429	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	3.267.547	
430	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	3.368.600	
431	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	3.505.270	
C	Công ty TNHH Vonta Việt Nam				
	Thiết bị điện trong nhà				
432	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600	Công ty TNHH Vonta Việt Nam; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
433	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600	
434	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800	
435	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800	
436	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600	
437	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600	
438	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600	
439	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600	
440	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600	
	Ống nhựa gân xoắn				
441	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	md	12.800	
442	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	md	14.900	
443	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	md	21.400	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
444	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	758.182	
445	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.091.332	
446	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.360.724	
447	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.419.715	
448	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	256.611	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
449	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.274.545	
450	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.822.727	
451	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.272.727	
452	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.372.727	
453	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	429.091	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
454	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	915.455	
455	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	976.364	
456	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.273.636	
457	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.363.636	
458	Cột thép U (160*160*2000*5)mm		đ/cột	1.116.364	
459	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		đ/cột	1.267.273	
460	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		đ/cột	1.057.273	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
461	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	188.182	
462	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	200.909	
463	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	257.273	
464	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	273.636	
465	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	334.545	
466	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	63.636	
e	Mắt phản quang				
467	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	11.818	
468	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	35.455	

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo Phương
Tuấn; ĐT:
057.3829057;

469	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	37.273	Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
470	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	41.818	
f	Bu lông			
471	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	6.545	
472	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	15.000	
473	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	26.182	
474	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	30.545	
475	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	32.727	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			
476	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	39.273	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
477	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.500	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT			
478	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng	đ/biển	486.982	
479	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng	đ/biển	754.036	
480	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng	đ/biển	731.455	
481	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng	đ/biển	1.182.109	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT			
482	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng	đ/m2	1.620.982	
483	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.028.436	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
484	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	115.855	
485	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	139.418	
486	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	178.691	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
487	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.175.455	
488	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	6.425.455	
8	Khe co giãn cầu			
489	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.007.273	
490	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	4.025.455	